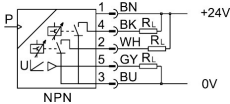


# Cảm biến áp suất SPA-W-P50R-G14F-2NV-M12

Số bộ phận: 8022837



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                              | Giá trị                                                               |
|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| Giấy phép                             | Dấu RCM<br>c UL us - Listed (OL)                                      |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)   | theo chỉ thị EMC của EU<br>theo chỉ thị RoHS của EU                   |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp) | theo quy định UK cho EMV<br>theo các quy định UK RoHS                 |
| Ghi chú vật liệu                      | Tuân thủ RoHS                                                         |
| Kích thước đo                         | Áp suất tương đối                                                     |
| Phương pháp đo lường                  | Cảm biến áp suất màng mỏng kim loại                                   |
| Dải đo áp suất Giá trị ban đầu        | 0 MPA<br>0 bar                                                        |
| Giá trị ban đầu dải đo áp suất        | 0 psi                                                                 |
| Dải đo áp suất Giá trị cuối           | 5 MPA<br>50 bar                                                       |
| Dải đo áp suất giá trị cuối           | 725 psi                                                               |
| Ap suất quá tải                       | 10 MPA                                                                |
| áp suất quá tải                       | 100 bar<br>1450 psi                                                   |
| Môi chất vận hành                     | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [-:-:-]<br>môi chất lỏng<br>Môi chất khí |
| Nhiệt độ trung bình                   | -20 °C...85 °C                                                        |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh        | 0 °C...80 °C                                                          |
| Độ chính xác theo ±% FS               | 1 %FS                                                                 |
| Độ chính xác lặp lại theo ± %FS       | 0.15 %FS                                                              |
| Đầu ra chuyển mạch                    | 2xNPN                                                                 |
| Chức năng chuyển mạch                 | Có thể lập trình tự do                                                |
| Chức năng phần tử chuyển mạch         | có thể hoán đổi                                                       |
| Dòng điện đầu ra tối đa               | 250 mA                                                                |
| Đầu ra tương tự                       | 0 - 10 V                                                              |
| Thời gian tăng                        | 3 ms                                                                  |
| Chống chịu ngắn mạch                  | có                                                                    |
| Dải điện áp hoạt động DC              | 15 V...35 V                                                           |
| Chống phân cực                        | cho điện áp hoạt động                                                 |

| Đặc tính                           | Giá trị                                        |
|------------------------------------|------------------------------------------------|
| Cổng nối điện 1, kiểu kết nối      | Giắc cắm                                       |
| Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối | M12x1 được mã hóa A theo EN 61076-2-101        |
| Cổng nối điện 1, số chân cắm/dây   | 5                                              |
| Cổng nối điện 1, kiểu gắn          | Khóa vít                                       |
| Kiểu gắn                           | với ren trong<br>với phụ kiện                  |
| Cổng nối khí nén                   | Ren trong G1/4                                 |
| trọng lượng sản phẩm               | 230 g                                          |
| Vật liệu vỏ                        | ABS<br>thép hợp kim cao không gỉ               |
| Vật liệu tiếp xúc môi chất         | thép hợp kim không gỉ                          |
| Kiểu hiển thị                      | gồm 4 chữ số<br>Màn hình LED                   |
| (Các) đơn vị có thể hiển thị       | MPa<br>bar<br>kPa<br>kg/cm <sup>2</sup><br>psi |
| Hiển thị trạng thái chuyển mạch    | LED đỏ                                         |
| Các tùy chọn cài đặt               | thông qua màn hình và các nút                  |
| Chống can thiệp                    | Mã PIN                                         |
| Khoảng cài đặt giá trị ngưỡng      | 0.5 %...100 %                                  |
| Khoảng cài đặt độ trễ              | 0.5 %...99.5 %                                 |
| Mức độ bảo vệ                      | IP65<br>IP67                                   |
| Lớp chống ăn mòn KBK               | 4 - ứng suất ăn mòn đặc biệt mạnh              |
| Tuân thủ LABS                      | VDMA24364 Vùng III                             |